Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8501.80.30

Mã HS	8501.80.30
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Máy phát quang điện xoay chiều: / - - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 10:07:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85018030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14920
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14920
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14920
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14213
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14154
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14154
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14154
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14154
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14154
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14154
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14208
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14208

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14208
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14208
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14208
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14208
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14209
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14209
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14209
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14209
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14209
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14209
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14212
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14160
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14168
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14168
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14168
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14168
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14168
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14168
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14199
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14199
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14199
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14199
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14199
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14199
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14254
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14254

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14254
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14254
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14254
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14254
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14231
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14231
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14231
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14231
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14231
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14231
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14231
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14231
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14231
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14231
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14231
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14231
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14246
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14246
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14246
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14246
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14246
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14246
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14245
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14245
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14245
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14245

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14245
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14245
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14238
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14238
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14238
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14238
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14238
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14238
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14238
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14233
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14233
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14233
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14233
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14233
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14233
RCEP B	2022	2022	0	B!D14233
RCEP B	2023	2023	0	B!E14233
RCEP B	2024	2024	0	B!F14233
RCEP B	2025	2025	0	B!G14233
RCEP B	2026	2026	0	B!H14233
RCEP B	2027	2027	0	B!I14233
RCEP C	2022	2022	0	C!D14233
RCEP C	2023	2023	0	C!E14233
RCEP C	2024	2024	0	C!F14233
RCEP C	2025	2025	0	C!G14233
RCEP C	2026	2026	0	C!H14233

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I14233
RCEP D	2022	2022	0	D!D14232
RCEP D	2023	2023	0	D!E14232
RCEP D	2024	2024	0	D!F14232
RCEP D	2025	2025	0	D!G14232
RCEP D	2026	2026	0	D!H14232
RCEP D	2027	2027	0	D!I14232
RCEP E	2022	2022	0	E!D14236
RCEP E	2023	2023	0	E!E14236
RCEP E	2024	2024	0	E!F14236
RCEP E	2025	2025	0	E!G14236
RCEP E	2026	2026	0	E!H14236
RCEP E	2027	2027	0	E!I14236
RCEP F	2022	2022	0	F!D14233
RCEP F	2023	2023	0	F!E14233
RCEP F	2024	2024	0	F!F14233
RCEP F	2025	2025	0	F!G14233
RCEP F	2026	2026	0	F!H14233
RCEP F	2027	2027	0	F!I14233
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13234
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13234
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13234
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13234

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.80 có 4 dòng thuế; dòng 8501.80.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA.	8501.80.10 Công suất không quá 75 kVA; 8501.80.20 Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA; 8501.80.40 Công suất trên 750 kVA	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8501.80.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8501.80.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.80.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8501.80.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14920), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.